

Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2024

## BẢN TIN TUẦN

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 15/02 ÷ 21/02/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 416,8 nghìn ha (lúa 231,6 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,3 nghìn ha (200,7 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tuần từ 7/2 đến 14/2/2024 toàn vùng phổ biến không mưa. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi đạt từ 53÷98% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 6%. Trong tuần tới, nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ sản xuất.

Hiện tại, tình hình xâm nhập mặn trên sông Vĩnh Điện (hạ lưu sông Vu Gia-Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam) đã giảm và không gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

#### I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

##### 1.1. Lượng mưa

###### a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 7/2 đến 14/2/2024 toàn vùng phổ biến không mưa. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/9/2023) đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến thấp hơn TBNN từ 10÷30%.

###### b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 15/2÷21/2/2024) khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Phú Yên có mưa với lượng mưa từ 5÷10 mm, các tỉnh từ Khánh Hòa đến Bình Thuận phổ biến không mưa.

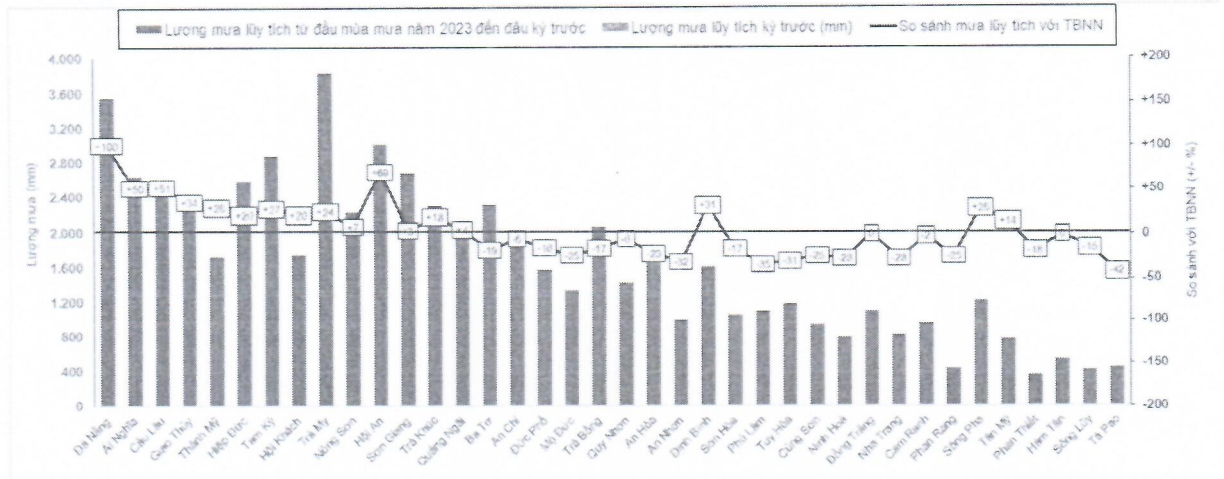
Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:



**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	1	3.536	+100	+45	+46	+161	+100	10
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	2.633	+50	+24	+30	+102	+50	10
3	Câu Lâu		0	2.566	+51	+16	+10	+90	+51	10
4	Giao Thủy		0	2.436	+34	+11	+3	+71	+34	10
5	Thành Mỹ		0	1.732	+28	-6	-3	+58	+28	10
6	Hiệp Đức		0	2.585	+20	-21	-16	+65	+20	10
7	Tam Kỳ		1	2.868	+27	-2	-24	+72	+27	10
8	Hội Khách		0	1.751	+20	-10	-8	+65	+20	10
9	Trà My		7	3.824	+24	-8	-24	+63	+24	10
10	Nông Sơn		0	2.231	+7	-25	-31	+54	+7	10
11	Hội An		0	3.014	+69	+29	+24	+123	+69	10
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	3	2.673	+3	-9	-37	+75	+12
13	Trà Khúc	3		2.297	+18	+18	-37	+49	+20	0
14	Quảng Ngãi	1		2.123	+4	+3	-45	+12	+8	0
15	Ba Tơ	10		2.314	-19	-31	-48	+25	+1	10
16	An Chí	4		1.969	-6	-13	-40	+15	-11	0
17	Đức Phổ	1		1.573	-16	-7	-56	-5	-14	0
18	Mộ Đức	0		1.344	-25	-3	-57	-21	-38	0
19	Trà Bồng	2		2.066	-17	-7	-47	+18	-6	10
20	Quy Nhơn	Bình Định		13	1.432	-6	-32	-39	+34	-4
21	An Hòa		0	1.769	-23	-26	-51	+19	-13	10
22	An Nhơn		4	992	-32	-30	-56	-6	-13	0
23	Định Bình		0	1.619	+31	-2	-40	+131	+92	0
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	1.055	-17	-34	-35	-5	+17	10
25	Phú Lâm		1	1.086	-35	-44	-50	-35	-34	10
26	Tuy Hòa		4	1.180	-31	-36	-44	-10	-33	10
27	Củng Sơn	0	939	-25	-34	-41	-12	+20	10	
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	799	-28	-44	-49	-11	+14	0
29	Đồng Trăng		0	1.102	0	-18	-37	+8	+100	0
30	Nha Trang		3	813	-28	-46	-48	-38	+14	0
31	Cam Ranh		2	951	-2	-29	-33	-17	+55	0
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	435	-25	-52	-46	-39	+45	0
33	Sông Pha		0	1.223	+28	-8	-7	+58	+13	0
34	Tân Mỹ		0	774	+14	-29	-6	+37	+95	0
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	361	-18	-5	-14	-7	-3	0
36	Hàm Tân		0	539	0	-39	+35	+44	+50	1
37	Sông Lũy		0	415	-15	0	+10	-23	-5	1
38	Tà Pao		0	444	-42	-37	-44	-27	-15	1
	<b>Trung bình</b>		<b>0÷13</b>	<b>361÷3824</b>	<b>+3</b>	<b>-14</b>	<b>-25</b>	<b>+31</b>	<b>+21</b>	<b>0÷10</b>





Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 53÷98% DTTK, giảm khoảng 3% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 2% so với năm 2016 và cao hơn 1% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 14% so với TBNN, cao hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 40% so với năm 2016 và cao hơn 41% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 88% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương so với TBNN, thấp hơn 8% so với năm 2023, cao hơn 5% so với năm 2022, cao hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 28% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 92% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 4% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 3% so với năm 2022, thấp hơn 3% so với năm 2016 và cao hơn 12% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 87% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 9% so với năm 2023, thấp hơn 8% so với năm 2022, cao hơn 25% so với năm 2016 và cao hơn 38% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 69% (giảm 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 13% so với TBNN, thấp hơn 22% so với năm 2023, cao hơn 4% so với năm 2022, cao hơn 36% so với năm 2016 và cao hơn 52% so với năm 2015.

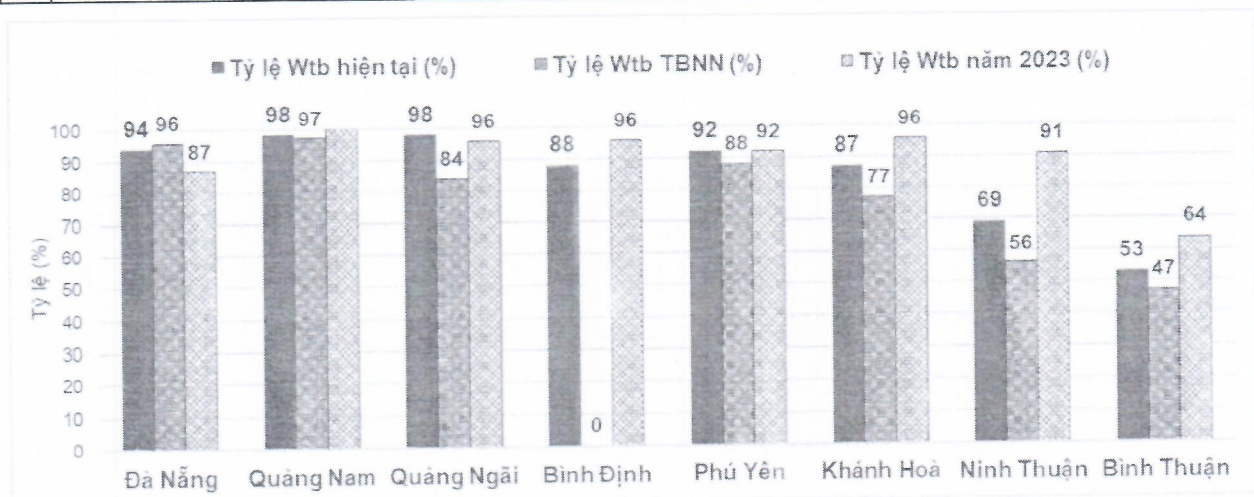
7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 53% (giảm 7% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% so với TBNN, thấp hơn 11% so với năm 2023, tương đương so với năm 2022, cao hơn 19% so với năm 2016 và cao hơn 22% so với năm 2015.



Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)				Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)	
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016		2015
<b>Tổng/TB</b>			<b>2.614</b>	<b>2.166</b>	<b>83</b>	<b>81</b>	<b>+6</b>	<b>-5</b>	<b>-1</b>	<b>+16</b>	<b>+23</b>	<b>+18</b>
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28,2	26,4	94	93	-2	+7	-4	+	-9	0
2	Quảng Nam		497,8	489,6	98,3	98,0	+1	-2	-1	+2	+1	+8
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	360	98	98	+14	+2	-1	+40	+41	+41
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	535	88	87	+	-8	+5	+7	+28	+17
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	64	92	91	+4	0	-3	-3	+12	+12
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	183	87	86	+10	-9	-8	+25	+38	+30
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	286	69	66	+13	-22	+4	+36	+52	+15
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	222	53	47	+6	-11	0	+19	+22	+18



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

**b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện**

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng tăng khoảng 9 triệu m<sup>3</sup>, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắc Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 16,5 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 94 ÷ 98% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 17%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 9%, hồ Đắc Mi 4 cao hơn 7%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 7%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanăk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 3,4 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ An Khê,



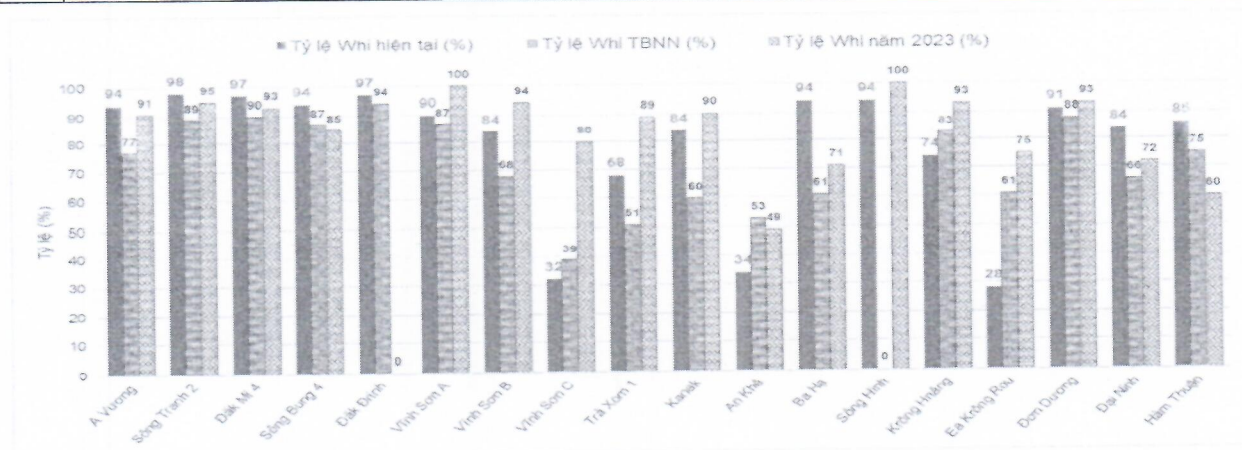
Kanăk, sông Ba Hạ, Krông H'ăn và sông Hinh dung tích hữu ích từ 34 ÷ 94% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Kanăk cao hơn 24%, hồ An Khê thấp hơn 19%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 33%, hồ Sông Hinh thấp hơn 0%, và hồ Krông H'ăn thấp hơn 9%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 1,9 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại dung tích hữu ích là 91% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN 3%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 15,4 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 84% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 86% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 18%, hồ Hàm Thuận cao hơn 11%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	Q xả qua tràn (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	<b>Tổng, TB</b>	<b>4.792</b>	<b>4.430</b>	<b>92</b>	<b>89</b>	<b>+10</b>	<b>+4</b>	<b>+2</b>	<b>+19</b>	<b>+12</b>			
1	A Vương	344	329	96	94	+17	+3	+4	+33	+9	26	45	0
2	Sông Tranh 2	729	717	98	98	+9	+3	+12	-2	+15	47	123	6
3	Đăk Mi 4	312	308	99	97	+7	+4	+9	-3	+7	0	40	25
4	Sông Bung 4	511	496	97	94	+7	+9	-2	-4	+8	37	58	0
5	Đăk Đrinh	249	243	97	97	+3	-	+3	+9	+2	0	30	2
6	Vĩnh Sơn A	34	32	93	90	+3	+2	+2	+18	+14	1	0	0
7	Vĩnh Sơn B	97	84	87	84	+16	-10	-16	+45	+18	7	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	34	59	32	-7	-48	-44	+12	+24	123	0	0
9	Trà Xom 1	40	29	74	68	+17	-21	-13	-	-	0	0	2
10	Kanak	314	268	85	84	+24	-6	-10	+44	+33	7	22	0
11	An Khê	16	12	77	34	-19	-15	-25	+68	-36	4	18	6
12	Ba Hạ	350	340	97	94	+33	+23	+25	+74	+42	46	126	0
13	Sông Hinh	357	338	95	94	-	-6	-6	-3	-4	46	47	0
14	Krông H'ăn	166	137	83	74	-9	-19	-20	-	-	0	5	0
15	Ea Krông Rou	36	13	36	28	-33	-47	-53	+10	-	2	2	0
16	Đơn Dương	165	151	91	91	+3	-2	+11	+7	+7	9	12	25
17	Đại Ninh	320	279	87	84	+18	+12	+7	+53	+28	2	17	1
18	Hàm Thuận	695	620	89	86	+11	+26	+8	+20	+2	9	45	3



*Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023*



## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,3 nghìn ha (200,7 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):** Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha. Tổng nhu cầu nước trong tuần tới khoảng 13 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Mặn đã xuất hiện trên hạ lưu các sông trong những ngày qua, tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn cao nhất lên tới 2,3‰ và trạm bơm Cẩm Sa là 0,4‰ (vào ngày 23/1/2024). Đến 7h00 ngày 15/2/2024 nồng độ mặn đã giảm, tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn là 2,7‰. Dự báo trong tuần tới độ mặn tại các trạm bơm sẽ tiếp tục giảm.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 19 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 16 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đảm bảo cấp nước.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) tưới khoảng 20.735 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.385 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 10 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 9 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.266 ha (gồm 16.729 ha lúa, 11.536 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 23 triệu m<sup>3</sup>, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng



100% diện tích tưới, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 28 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước.

*Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.*

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m <sup>3</sup> )	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.166</b>	<b>1.914</b>	<b>200.769</b>	<b>1.003</b>	<b>119</b>	<b>100</b>	<b>200.156</b>	<b>60</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia -	26	25	2.573	8	1	100	2.573	73	Đủ nước
2	Quảng Nam	Thu Bồn	490	401	23.810	81	12	100	23.810	75	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	360	351	33.662	177	19	100	33.663	68	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	535	485	29.759	89	16	100	29.759	60	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	64	55	20.735	124	10	100	20.735	59	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	183	167	14.425	99	9	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	286	254	28.266	140	23	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	222	176	47.539	285	28	100	47.539	35	Đủ nước

**2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ, đặc biệt là các vùng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận do tình trạng không có mưa kéo dài hơn 1 tháng qua kết hợp với lượng mưa thiếu hụt so với cùng thời đoạn TBNN.

**Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.546	+350	+104	+7	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.643	+289	+52	-16	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.576	+294	+54	-24	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.446	+196	+37	-26	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.742	+203	+31	-29	Không hạn



TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.595	+182	+21	-35	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.878	+247	+30	-25	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.761	+213	+23	-34	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.834	+184	+25	-35	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.241	+113	+9	-34	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Hội An		Hội An	3.024	+333	+72	-22	Không hạn
12	Sơn Giang		Sơn Hà	2.683	+147	+2	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	2.297	+234	+17	-39	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.123	+180	+3	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Ba Tơ	2.324	+95	-19	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	1.969	+178	-7	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.573	+353	-16	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.344	+230	-25	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.076	+113	-18	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn		Tuy Phước, Quy Nhơn	1.442	+111	-7	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa	Bình Định	Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.779	+121	-24	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	992	+55	-32	-57	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.619	+554	+31	-40	Không hạn
24	Sơn Hòa		Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.065	+120	-17	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm	Phú Yên	Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.096	+57	-34	-68	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.190	+60	-31	-63	Hạn vừa
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	949	+99	-25	-62	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà		Ninh Hòa	799	+205	-28	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng	Khánh Hòa	Đồng Trăng	1.102	+242	0	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	813	+107	-28	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	951	+175	-2	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang		TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	435	+166	-25	-76	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha	Ninh Thuận	Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.223	+459	+25	-41	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bắc Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	774	+421	+15	-45	Không hạn
35	Phan Thiết		Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	361	+259	-18	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân	Bình Thuận	Hàm Tân, La Gi	540	+127	0	-41	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	416	+218	-15	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	445	+99	-42	-70	Hạn vừa



### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>416.777</b>	<b>231.581</b>	<b>131.198</b>	<b>53.998</b>	<b>262.299</b>	<b>200.716</b>	<b>39.473</b>	<b>22.109</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500				
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	19.056	18.856	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	82.976	39.686	10.172	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663			

### III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,8 nghìn ha (lúa 231,6 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,3 nghìn ha (200,7 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, hiện tại một số công trình (Ông Kinh, Suối Lớn, Phước Nhơn) điều chỉnh diện tích sản xuất nhằm đáp ứng với tình hình nguồn nước hiện tại với tổng diện tích khoảng 1.000÷2.000 ha.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

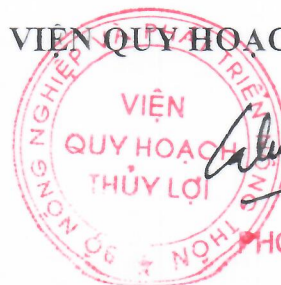
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

#### Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Chai Gia Khanh



Hà Nội, ngày 16/02/2024

**PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU**  
**HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024**  
(Tuần ngày 15/2 đến 21/2/2024)

**Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>	<b>526,0</b>	<b>436,3</b>	<b>98</b>	<b>98</b>	<b>+1</b>	<b>-2</b>	<b>-2</b>	<b>-2</b>	<b>+2</b>	<b>Tăng</b>
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	90	89	-6	+12	-7	-7	-15	Tăng
2	Hòa Trung	11,0	10,7	100	100	+5	+	0	+12	0	Tăng
3	Phú Ninh	344,0	273,7	99	98	-	-1	-1	-1	-1	Tăng
4	Việt An	23,0	20,1	98	98	+4	-	-	+17	-2	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	94	93	+3	-10	-2	+6	+14	Tăng
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	94	100	+1	0	0	+5	0	Tăng
7	Thái xuân	12,0	11,4	100	100	+2	0	0	0	+2	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
9	Đông Tiễn	7,7	6,9	99	99	+6	-1	-1	+23	-7	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	99	99	+	-1	-1	-	+4	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	100	100	+1	0	0	0	0	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	99	99	+23	+9	+9	+18	+11	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	98	98	+3	-2	-2	+2	+2	Tăng
14	An Long	2,0	1,8	99	99	+5	+48	-1	+1	0	Tăng
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+8	+1	+4	+13	+2	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-4	-1	-6	-6	-6	Tăng
17	Cây Thông	1,0	0,9	100	100	+20	0	0	+36	+4	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+3	+4	+4	+3	+3	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+15	0	0	+33	+31	Giảm
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>	<b>368,2</b>	<b>334,32</b>	<b>98</b>	<b>96</b>	<b>+14</b>	<b>+2</b>	<b>-1</b>	<b>+40</b>	<b>+41</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	100	100	+3	+3	0	+4	+3	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+4	0	0	+5	+5	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	82	83	-9	-18	-18	-8	-13	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	100	100	+4	0	+	+6	+	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	100	96	+3	0	0	0	0	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	-3	-12	-15	+14	+10	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	97	96	+14	-1	-3	+30	+30	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	100	100	+3	+	0	+	+	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	85	77	-8	-14	-15	-14	-14	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	100	100	+1	0	0	0	0	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+3	0	0	0	0	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	75	72	-14	-24	-25	+5	-24	Giảm
13	Hồ Sờ Hầu	2,2	2,28	97	90	+6	+	-2	+	+	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	100	100	+21	0	0	0	+96	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	98	96	+1	-2	-2	+4	-2	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+8	0	0	+10	+2	Giảm



TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,08	97	97	+3	-3	-3	-1	+18	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	93	84	-5	-7	-1	-7	-7	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,5	0,64	72	26	-25	-28	-28	-28	-28	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	+15	+	0	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	99	99	+18	+2	+1	+52	+53	Giảm
<b>III</b>	<b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>	<b>607,3</b>	<b>557,4</b>	<b>89</b>	<b>88</b>	<b>+</b>	<b>-8</b>	<b>+5</b>	<b>+7</b>	<b>+28</b>	
1	Định Bình	226,2	209,9	99	99	+4	-1	-1	-3	+10	Tăng
2	Núi Một	111,0	109,6	71	71	-5	-24	-24	-12	+17	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	95	95	+7	-5	-5	-3	+39	Tăng
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	95	94	+8	+1	+1	-8	+30	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	92	91	+4	+3	+3	-1	+8	Tăng
6	Suối Tre	4,9	4,5	85	84	-2	-9	-9	-11	+28	Tăng
7	Quang Hiến	5,7	3,7	97	96	+29	+28	+28	+27	+29	Giảm
8	Hả Nhe	3,8	3,7	69	69	-3	-31	-31	-29	+58	Tăng
9	Cần Hậu	3,7	3,6	95	95	-1	-5	-5	-5	-1	Tăng
10	Long Mỹ	3,0	2,9	99	99	+2	-1	-1	-2	+2	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	97	97	+3	-3	-3	+3	+23	Tăng
12	Ông Lạnh	2,2	2,1	93	92	+1	+1	+1	-7	+8	Tăng
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	47	42	-6	-16	-16	-16	+2	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	96	95	+9	-4	-4	-1	+35	Tăng
15	Hóc Nhận	2,4	2,1	88	88	+15	+18	+18	+1	+28	Tăng
16	Suối Chay	2,0	1,6	87	86	+7	-	-	+2	+21	Tăng
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	85	84	+13	-15	-15	+46	+62	Tăng
18	Hội Khánh	6,9	6,8	97	97	+27	-3	-3	+32	+83	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	70	67	-4	-30	-30	-31	+42	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	32	25	-46	-68	-68	-47	-9	Tăng
21	Vạn Định	3,3	3,3	48	48	-33	-48	-48	-50	+35	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	96	96	+	-4	-4	+6	+4	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	96	96	+8	-4	-4	-2	+55	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	98	98	+2	-2	-2	-1	+10	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	83	80	-7	-7				Giảm
<b>IV</b>	<b>LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận</b>	<b>69,3</b>	<b>60,2</b>	<b>92</b>	<b>91</b>	<b>+4</b>	<b>0</b>	<b>-3</b>	<b>-3</b>	<b>+12</b>	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	90	89	-5	-6	-10	+1	-6	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	100	100	+2	0	0	+7	0	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	94	93	+35	+24	+14	+41	+94	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	74	63	-17	-23	-26	-19	-24	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	92	91	+10	-1	+7	+7	+12	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	103	103	+2	0	+1	+4	0	Giảm
7	Hóc Râm	2,9	2,6	99	99	+1	-1	-2	-1	-2	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	90	90	0	-3	-2	-7	-4	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	93	92	+12	-1	+13	+13	+15	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	91	85	+14	-3	+6	+18	+22	Giảm
11	Ea Dìn 1	1,1	1,0	91	91	+1	-2	-9	-4	+11	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	91	84	0	-4	-9	+1	+7	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	88	85	-1	-5	-5	+1	+3	Giảm
14	Ea Mkenh	0,6	0,5	93	84	+13	-1	-8	+22	+22	Giảm
<b>V</b>	<b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>	<b>211,0</b>	<b>194,6</b>	<b>87</b>	<b>86</b>	<b>+10</b>	<b>-9</b>	<b>-8</b>	<b>+25</b>	<b>+38</b>	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	84	83	+13	-11	-8	+63	+48	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	87	86	+8	-11	-11	0	+40	Giảm



TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Tà Rục	23,5	21,1	97	96	+6	-3	-3	+12	-3	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	94	93	+19	-5	-6	+15	+76	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	99	99	+6	+3	-1	-1	-1	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	69	67	+2	-17	-29	-1	+62	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	82	81	+16	-14	-6	+25	+77	Tăng
9	Tiên Du	7,1	6,9	68	66	-19	-29	-17	-32	-17	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	75	74	+3	-16	-18	-10	+44	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	79	78	+2	-11	-6	-16	-9	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	92	91	+11	-4	-4	+3	+18	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	104	100	+8	0	+4	+13	+4	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	109	100	+23	-8	+4	+2	+21	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	86	86	+14	-7	-7	+16	+30	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	91	89	+5	0	+5	+3	+6	Giảm
17	Bà Bác	0,2	0,3	80	76	-8	-15	-18	-14	-25	Giảm
<b>VI</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>	<b>414,3</b>	<b>382,4</b>	<b>69</b>	<b>66</b>	<b>+13</b>	<b>-22</b>	<b>+4</b>	<b>+36</b>	<b>+52</b>	<b>Giảm</b>
1	Bà Râu	4,7	4,5	77	76	+5	-18	-10	+6	+60	Giảm
2	Bầu Ngủ	1,6	1,5	21	14	-38	-66	-46	-9	+8	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	35	31	-18	-43	-26	+3	+30	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	50	46	-16	-36	-48	-8	+29	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	22	15	-46	-68	-61	-1	+12	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	23	20	-45	-70	-57	+3	-20	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	90	88	-	-10	-10	-3	+7	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	61	60	-6	-32	-21	-15	+31	Giảm
9	Sông Biêu	23,8	22,5	23	19	-19	-39	-7	+11	+12	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	88	87	+18	-8	-6	+61	+79	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	73	72	+10	-21	-16	+44	+59	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	17	1	-47	-72	-55	-37	-10	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	42	36	-3	-30	-13	+34	+33	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	59	55	-9	-41	-33	+8	+35	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	33	23	-6	-8	+4	+8	+25	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	87	85	+3	-13	-12	+3	+47	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	81	80	+26	-19	-18	0	0	Giảm
18	Ông Kinh	0,8	0,8	2	0	-39	-77	-53	-1	+2	Giảm
19	Ba Chí	0,4	0,3	90	88	+8	-10	-10	+38	+53	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	98	97	+2	-2	-2	-2	+39	Tăng
21	Phước Nhom	0,8	0,8	50	48	-1	-36	+15	+23	+48	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	72	70	+25	-20	+22	-	-	Giảm
<b>VII</b>	<b>LVS Lũy - La Ngà và vùng phụ cận</b>	<b>417,5</b>	<b>371,4</b>	<b>53</b>	<b>48</b>	<b>+6</b>	<b>-11</b>	<b>0</b>	<b>+19</b>	<b>+22</b>	<b>Giảm</b>
1	Sông Quao	81,3	75,6	73	71	+6	+4	-6	+10	+19	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	60	56	-7	-29	-12	+20	+3	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	62	59	-8	-16	+5	+17	+3	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	36	16	-34	-46	-35	-29	-5	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	100	100	+17	-4	-1	-1	+59	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	52	44	-4	-12	-5	+16	-8	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	60	58	+16	-14	+1	+40	+49	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	67	64	+9	-20	+12	+44	+24	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	78	75	+15	-11	+16	-2	+40	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	41	35	-8	-37	+8	+7	+2	Giảm
11	Đu Đu	3,7	3,4	101	101	+37	+43	+46	+20	+35	Giảm



TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	Sông Phan	3,0	2,9	89	89	+26	-12	+4	+49	+46	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	53	46	-11	-13	-14	-2	+7	Giảm
14	Cầm Hạng	1,2	1,1	39	31	-32	-52	-14	-45	0	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	93	92	+40	+45	+84	+53	+22	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	42	38	-17	-31	+6	-14	-13	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	39	17	-2	-7	0		+39	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	98	98	+29	-12	+31	+42	+51	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	53	48	-15	-48	-32	-2	+7	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	50	47	-10	+2	+42	-5	+4	Giảm
20	Sông Lũy	99,9	95,8	33	30	+6	-4	+16			Giảm
<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>		<b>2.614</b>	<b>2.337</b>	<b>83</b>	<b>81</b>	<b>+6</b>	<b>-5</b>	<b>-1</b>	<b>+16</b>	<b>+23</b>	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	94	93	-2	+7	-4	+	-9	Tăng
2	Quảng Nam	497,8	409,8	98	98	+1	-2	-1	+2	+1	Tăng
3	Quảng Ngãi	368,2	334,3	98	96	+14	+2	-1	+40	+41	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	89	88	+	-8	+5	+7	+28	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	92	91	+4	0	-3	-3	+12	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	87	86	+10	-9	-8	+25	+38	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	69	66	+13	-22	+4	+36	+52	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	53	48	+6	-11	0	+19	+22	Giảm

**Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>			<b>26.383</b>	<b>89</b>	<b>13</b>		<b>26.383</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>516,0</b>	<b>426,8</b>	<b>18.593</b>	<b>63</b>	<b>9</b>		<b>18.593</b>		
1	Đồng Nghệ	15,4	14,1	680	2,3	0,3	100	680	71	Đủ nước
2	Hòa Trung	11,0	10,7	150	0,6	0,2	100	150	75	Đủ nước
3	Phú Ninh	339,6	269,3	11.728	40,0	6,0	100	11.728	74	Đủ nước
4	Việt An	22,5	19,6	907	3,1	0,5	100	907	77	Đủ nước
5	Khe Tân	50,9	43,4	1.519	5,2	0,8	100	1.519	77	Đủ nước
6	Vinh Trinh	20,7	18,3	736	2,5	0,4	100	736	87	Đủ nước
7	Thái xuân	12,0	11,4	263	0,9	0,1	100	263	70	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	725	2,5	0,4	100	725	81	Đủ nước
9	Đồng Tiên	7,6	6,8	445	1,5	0,2	100	445	70	Đủ nước
10	Phước Hà	6,3	5,8	308	1,1	0,2	100	308	77	Đủ nước
11	Hồ Giang	5,1	4,8	282	1,0	0,1	100	282	78	Đủ nước
12	Cao Ngạn	4,1	4,0	220	0,8	0,1	100	220	67	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,5	3,3	161	0,6	0,1	100	161	80	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,5	0,1	100	132	82	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	0,5	0,1	100	148	71	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	0,0	100	4	49	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	88	0,3	0,0	100	88	59	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,2	0,0	100	52	63	Đủ nước
19	Nước Rón	0,6	0,5	45	0,2	0,0	100	45	93	Đủ nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>4.035</b>	<b>14</b>	<b>2</b>		<b>4.035</b>		
20	An Trạch		Đập dâng	1.373	4,7	0,7	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh		Đập dâng	225	0,8	0,1	100	225		Đủ nước
22	Bàu Nít		Đập dâng	135	0,5	0,1	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quýt		Đập dâng	592	2,0	0,3	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành		Đập dâng	1.710	5,8	0,9	100	1.710		Đủ nước



TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	<b>Trạm Bơm</b>			<b>3.755</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>100</b>	<b>3.755</b>		
25	An Trạch		Trạm bơm	Thuộc HT An Trạch			100			
26	Bích Bắc		Trạm bơm	145			100	145		
27	Hà Châu		Trạm bơm	259	0,9	0,1	100	259		SD nước hồi quy
28	Cẩm Thanh		Trạm bơm	71	0,2	0,0	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa		Trạm bơm	355	1,2	0,2	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1		Trạm bơm	454	1,5	0,2	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ		Trạm bơm	193	0,7	0,1	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Tứ Cầu		Trạm bơm	242	0,8	0,1	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
33	Cẩm Sa		Trạm bơm	118	0,4	0,1	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
34	Thanh Quyết		Trạm bơm	146	0,5	0,1	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1		Trạm bơm	673	2,3	0,3	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện		Trạm bơm	678	2,3	0,3	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước, r (0,5÷0,7‰)
37	Cẩm Văn		Trạm bơm	253	0,9	0,1	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1		Trạm bơm	Thuộc HT An Trạch			100			
39	Xuyên Đông		Trạm bơm	Thuộc HT Duy Thành			100			
40	Tư Phú		Trạm bơm	168	0,6	0,1	100	168		
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>			<b>33.662</b>	<b>177</b>	<b>19</b>		<b>33.663</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>359,6</b>	<b>322,4</b>	<b>3.382</b>	<b>17</b>	<b>2</b>	100	<b>3.383</b>	<b>68</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,4	0,0	100	74	60	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	0,5	0,1	100	87	75	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,6	0,1	100	110	50	Đủ nước
4	Hồ Hóc Quyết	1,0	1,0	47	0,2	0,0	100	47	83	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,5	0,1	100	95	63	Đủ nước
6	Hồ Ông Tỏi	1,3	1,2	120	0,6	0,1	100	120	63	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,2	2,1	94	0,5	0,1	100	94	80	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,9	46	0,2	0,0	100	46	80	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	21,2	19,9	1.304	6,8	0,7	100	1.304	63	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,1	412	1,8	0,2	100	412	69	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	1,2	0,1	100	226	84	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	2,0	1,7	66	0,3	0,0	100	66	78	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hầu	2,2	2,1	104	0,5	0,1	100	104	53	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,8	168	0,9	0,1	100	168	87	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,6	0,6	40	0,2	0,0	100	40	67	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,1	0,0	100	21	73	Đủ nước
17	Hồ Hóc Cà	1,1	1,1	20	0,1	0,0	100	20	89	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	7,7	6,8	198	1,1	0,1	100	198	68	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,4	0,2	69	0,4	0,0	100	69	22	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,4	0,0	100	82	69	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	286,7	255,9	0	0,0	0,0	100	0	62	Đủ nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>30.280</b>	<b>159,7</b>	<b>17,4</b>	<b>100</b>	<b>30.280</b>		<b>Đủ nước</b>
22	HT, Thạch Nham		Đập dâng	29.651	156,8	17,1	100	29.651		Đủ nước
23	Đập Sông Giang		Đập dâng	178	0,9	0,1	100	178		Đủ nước
24	Đập An Nhơn		Đập dâng	100	0,4	0,0	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây		Đập dâng	156	0,8	0,1	100	156		Đủ nước



TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,8	0,1	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			29.759	89	16		29.759		
	Hồ chứa	535,2	491,9	28.453	85	16		28.453		
1	Định Bình -	224,3	208,0	456	1,4	0,3	100	456	64	Đủ nước
1	Văn Phong -			3.698	11,1	2,0	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	39,1	7,2	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	79,1	77,6	2.813	8,4	1,5	100	2.813	53	Đủ nước
3	Hội Sơn	43,3	41,3	2.180	6,5	1,2	100	2.180	71	Đủ nước
4	Thuận Ninh	33,4	30,3	1.330	4,0	0,7	100	1.330	65	Đủ nước
5	Vạn Hội	13,3	12,4	355	1,1	0,2	100	355	75	Đủ nước
6	Suối Tre	4,2	3,8	245	0,7	0,1	100	245	75	Đủ nước
7	Quang Hiến	5,5	5,3	56	0,2	0,0	100	56	52	Đủ nước
8	Hà Nhe	2,6	2,5	133	0,4	0,1	100	133	48	Đủ nước
9	Cần Hậu	3,5	3,4	231	0,7	0,1	100	231	86	Đủ nước
10	Long Mỹ	3,0	2,8	94	0,3	0,1	100	94	69	Đủ nước
11	Hòn Lập	3,0	2,8	250	0,8	0,1	100	250	85	Đủ nước
12	Ông Lành	2,1	1,9	78	0,2	0,0	100	78	76	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,8	0,7	29	0,1	0,0	100	29	60	Đủ nước
14	Tường Sơn	3,0	2,9	268	0,8	0,1	100	268	71	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	2,1	2,1	312	0,9	0,2	100	312	63	Đủ nước
16	Suối Chay	1,7	1,6	264	0,8	0,1	100	264	71	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,7	4,4	293	0,9	0,2	100	293	61	Đủ nước
18	Hội Khánh	6,7	6,5	607	1,8	0,3	100	607	76	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	4,5	4,0	243	0,7	0,1	100	243	48	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,9	0,6	153	0,5	0,1	100	153	9	Đủ nước
21	Vạn Định	1,6	1,6	305	0,9	0,2	100	305	26	Đủ nước
22	Mỹ Bình	5,3	4,9	473	1,4	0,3	100	473	89	Đủ nước
23	Thạch Khê	7,1	6,9	264	0,8	0,1	100	264	77	Đủ nước
24	Phù Hà	4,8	3,7	121	0,4	0,1	100	121	68	Đủ nước
26	Đồng Mít	74,7	59,8	168	0,5	0,1	100	168	43	Đủ nước
	<b>Các đập dâng</b>			<b>1.306</b>	<b>4</b>	<b>1</b>		<b>1.306</b>		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.306	3,9	0,7	100,0	1.306		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.735	124	10		20.735		
	Hồ chứa	63,7	54,1	2.676	12,7	0,8		2.676		
1	Đồng Tròn	17,5	16,3	423	2,5	0,2	100	423	59	Đủ nước
2	Phú Xuân	11,2	8,6	459	2,7	0,2	100	459	70	Đủ nước
3	Suối Vực	9,9	9,3	131	0,4	0,0	100	131	59	Đủ nước
4	Xuân Bình	4,8	2,8	86	0,5	0,0	100	86	57	Đủ nước
5	Buôn Đức	3,9	3,5	213	0,8	0,1	100	213	60	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,9	3,6	158	0,7	0,0	100	158	59	Đủ nước
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	118	0,8	0,1	100	118	61	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,5	2,3	162	1,1	0,1	100	162	56	Đủ nước
9	La Bách	2,4	2,1	166	0,6	0,0	100	166	54	Đủ nước
10	Tân Lập	1,5	0,8	89	0,5	0,0	100	89	56	Đủ nước
11	Ea Dìn I	1,0	0,9	213	0,7	0,0	100	213	47	Đủ nước
12	Chữ Y	1,1	0,6	267	0,8	0,0	100	267	45	Đủ nước
13	Ba Vô	0,6	0,5	36	0,1	0,0	100	36	40	Đủ nước
14	Ea Mkenh	0,5	0,2	155	0,5	0,0	100	155	26	Đủ nước
	<b>HT Đập dâng</b>			<b>18.059</b>	<b>111,5</b>	<b>9,0</b>		<b>18.059</b>		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	94,3	7,8	100	14.510		Đủ nước



TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	8,4	0,6	100	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	5,1	0,2	100	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	2,8	0,3	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,9	0,1	100	133		Đủ nước
V	<b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>			<b>14.425</b>	<b>99</b>	<b>9</b>		<b>14.425</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>183,2</b>	<b>165,3</b>	<b>10.223</b>	<b>68,9</b>	<b>6,5</b>		<b>10.223</b>	<b>59</b>	
1	Đá Bàn	62,9	57,7	4.146	26,9	2,5	100	4.146	65	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou					0,0				
3	Suối Dầu	28,6	24,7	1.550	11,5	1,1	100	1.550	52	Đủ nước
4	Tà Rục	22,7	20,3	378	4,1	0,3	100	378,0	65	Đủ nước
5	Cam Ranh	20,8	18,1	786	6,0	0,5	100	786,0	61	Đủ nước
6	Hoa Sơn	19,1	17,5	702	4,9	0,4	100	702,0	62	Đủ nước
7	Suối Trầu	6,7	6,2	474	3,2	0,3	100	474,0	70	Đủ nước
8	Suối Hành	7,8	7,3	201	1,5	0,1	100	201,0	44	Đủ nước
9	Tiên Du	4,8	4,6	73	1,2	0,1	100	73,0	52	Đủ nước
10	Am Chúa	3,5	3,2	360	2,1	0,2	100	360,0	19	Đủ nước
11	Đá Đen	2,7	2,5	922	4,3	0,5	100	922,0	14	Đủ nước
12	Láng Nhót	1,9	1,8	366	2,0	0,2	100	366,0	44	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	73	0,3	0,0	100	73,0	10	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,7	0,5	90	0,4	0,1	100	90,0	78	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	72	0,4	0,1	100	72,0	35	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,3	0,2		0,0	0,0	100	0,0	30	Cấp nước SH
17	Bà Bác	0,1	0,1	30	0,1	0,0	100	30,0	33	Đủ nước
	<b>Trạm bơm</b>			<b>1.419</b>	<b>8,7</b>	<b>1,0</b>	<b>0</b>	<b>1.419</b>		
18	TB. Cầu Đồi	Trạm bơm		710	4,4	0,5	100	710,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
19	TB. Hòn Tháp	Trạm bơm		451	2,8	0,3	100	451,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
20	TB. Vinh Phương	Trạm bơm		258	1,6	0,2	100	258,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>2.783</b>	<b>20,9</b>	<b>1,8</b>		<b>2.783</b>		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	11,1	0,7	100	1.006		Mực nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		507	2,8	0,3	100	507,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	4,2	0,5	100	762,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chì Trừ	Đập dâng		508	2,8	0,3	100	508,0		Mực nước đảm bảo cấp nước
VI	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>			<b>28.266</b>	<b>140</b>	<b>23</b>		<b>27.652</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>285,8</b>	<b>250,8</b>	<b>10.664</b>	<b>49,3</b>	<b>8,4</b>		<b>10.050</b>		
1	Bà Râu	3,6		592	3,3	0,6	100	592	12	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
2	Bầu Ngủ	0,3	0,2	100	0,6	0,1	100	100	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
3	Bầu Zôn	0,6	0,5	138	0,8	0,1	100	138	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
4	Cho Mo	4,4	3,8	679	2,6	0,5	100	679	80	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
5	CK7	0,3	0,2	-	0,0	0,0	100	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	3,2	2,6	962	3,0	0,7	100	962	15	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024



TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Nước Ngọt	1,6	1,4	82	0,6	0,0	100	82	81	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
8	Phước Trung	1,4	1,4	105	0,7	0,1	100	105	59	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
9	Sông Biêu	5,5	4,2	425	2,4	0,4	100	425	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
10	Sông Sắt	61,0	57,9	1.879	8,0	1,4	100	1.879	68	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
11	Sông Trâu	23,2	22,0	1.848	10,3	1,7	100	1.848	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
12	Suối Lớn	0,2	0,0	95	0,2	0,0	37	35	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
13	Tà Ranh	0,5	0,4	80	0,5	0,1	100	80	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
14	Tân Giang	7,9	6,6	2.693	13,0	2,1	89	2.393	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
15	Thành Sơn	1,0	0,6	155	0,8	0,2	100	155	14	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
16	Trà Co	8,8	7,4	397	1,8	0,3	100	397	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
17	Núi Một	1,8	1,7	21	0,1	0,0	100	21	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
18	Ông Kinh	0,0	0,0	147	-	0,0	0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,4	0,3	9	0,0	0,0	100	9	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	0,0	100	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,4	0,4	257	0,6	0,1	58	150	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
22	Sông Cái	159,2	138,9	-	-	0,0	100	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	<b>HT Đập dâng</b>			<b>17.602</b>	<b>91</b>	<b>15</b>	<b>100</b>	<b>17.602</b>		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	57,5	9,4	100	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	8,0	0,7	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	17,5	3,5	100	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	7,7	1,1	100	1.525		Nguồn nước đảm bảo
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			<b>47.539</b>	<b>285</b>	<b>28</b>		<b>47.539</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>222,4</b>	<b>176,7</b>	<b>27.873</b>	<b>147,1</b>	<b>15,2</b>		<b>27.873</b>		
1	Sông Quao	59,7	54,0	8.977	47,4	4,9	100	8.977	32	Đủ nước
2	Lông Sông	22,5	19,0	2.604	17,3	1,8	100	2.604	41	Đủ nước
3	Sông Mông	23,2	20,2	288	1,6	0,2	100	288	33	Đủ nước
4	Cà Giấy	13,1	4,7	5.991	38,5	4,1	100	5.991	49	Đủ nước
5	Phan Dũng	13,7	12,4	221	1,2	0,1	100	221	45	Đủ nước
6	Suối Đá	4,7	3,5	1.007	4,8	0,5	100	1.007	36	Đủ nước
7	Đá Bạc	5,3	4,9	278	2,1	0,2	100	278	30	Đủ nước
8	Núi Đất	5,7	5,1	882	3,5	0,4	100	882	40	Đủ nước
9	Ba Bàu	5,4	4,7	3.479	14,3	1,4	100	3.479	39	Đủ nước
10	Trà Tân	1,9	1,5	78	0,5	0,0	100	78	22	Đủ nước
11	Đu Đu	3,7	3,4	1.217	4,8	0,5	100	1.217	44	Đủ nước
12	Sông Phan	2,7	2,5	917	3,4	0,3	100	917	40	Đủ nước
13	Sông Khán	1,1	0,8	154	0,8	0,1	100	154	30	Đủ nước
14	Cẩm Hàng	0,5	0,3	636	2,6	0,3	100	636	16	Đủ nước
15	Tân Lập	1,0	0,9	164	0,8	0,1	100	164	16	Đủ nước



TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
16	Tà Mon	0,3	0,2	183	0,7	0,1	100	183	4	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	22,5	7,2	520	1,5	0,2	100	520	12	Đủ nước
18	Đaguyri	1,7	1,6	83	0,4	0,0	100	83	38	Đủ nước
19	Cà Giang	0,5	0,4	107	0,6	0,1	100	107	30	Đủ nước
20	Saloun	0,5	0,4	87	0,6	0,0	100	87	32	Đủ nước
21	Sông Lũy	32,9	28,8						45	Đủ nước
	<b>Hệ thống đập dâng</b>			<b>19.666</b>	<b>138,1</b>	<b>12,8</b>	<b>100</b>	<b>19.666</b>		<b>Đủ nước</b>
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	38	4	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	100	9	100	12.858		Đủ nước
	<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>	<b>2.165,8</b>	<b>1.888,0</b>	<b>200.769</b>	<b>1.004</b>	<b>119</b>	<b>100</b>	<b>200.156</b>		
1	Đà Nẵng	26,4	24,8	2.573	8	1	100	2.573	75	Đủ nước
2	Quảng Nam	489,6	402,0	23.810	81	12	100	23.810	75	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	359,6	322,4	33.662	177	19	100	33.663	68	Đủ nước
4	Bình Định	535,2	491,9	29.759	89	16	100	29.759	63	Đủ nước
5	Phú Yên	63,7	54,1	20.735	124	10	100	20.735	59	Đủ nước
6	Khánh Hoà	183,2	165,3	14.425	99	9	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	285,8	250,8	28.266	140	23	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	222,4	176,7	47.539	285	28	100	47.539	35	Đủ nước